

Số/No: 328/2022/WSB

Cần Thơ, ngày 27 tháng 10 năm 2022

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
hợp nhất quý 3 năm 2022)

Can Tho, October 27, 2022

(Information disclosure of Consolidated  
Financial Statements in Quarter 3/2022)

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước**

**To: Hanoi Stock Exchange (HNX)  
State Securities Commission of Vietnam (SSC);**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16<sup>th</sup>, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 3/2022 with Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. BCTC quý 3/2022/ Financial Statements in Quarter 3/2022**

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

*Financial statements in Quarter 3/2022 as prescribed in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

BCTC riêng (TCĐKGD QML không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

*Separate Financial Statements (large-scale transaction registration organization has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);*

BCTC hợp nhất (TCĐKGD QML có công ty con);

*Consolidated Financial Statements (large-scale transaction registration organization has no subsidiaries)*

BCTC tổng hợp (TCĐKGD QML có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

*General Financial Statements (large-scale transaction registration organization has an accounting unit directly under its own accounting system);*

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

*Explanatory documents that must be disclosed together with the financial statements as prescribed in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

*Did the profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

*Explanatory documents of profit change 10% compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 lỗ cao hơn 668,89 % so với quý 3 năm 2021 do giá vật tư tăng dẫn đến chi phí đầu vào tăng do áp lực lạm phát.

*Explaining the difference in profit after tax in Quarter 3/2022 compared to Quarter 3/2021: Profit after tax in Quarter 3/2022 suffered a loss which was 668.89 % higher than Quarter 3/2021 because price of raw materials increased that made input costs higher from inflationary pressures.*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

*Did profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa?*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

*Explanatory documents of profit after tax in the period of loss, converted from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 bị lỗ: do giá vật tư tăng dẫn đến chi phí đầu vào tăng do áp lực lạm phát.

*Explanation of the difference in the loss of profit after tax in Quarter 3/2022: because price of raw materials increased that made input costs higher from inflationary pressures.*



Lê Đăng Khoa

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.  
Điện thoại : 0292 3843 333      Fax : 0292 3843 222  
Email: [wsb@vnn.vn](mailto:wsb@vnn.vn) – Website:[www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3/2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

ĐVT: VNĐ

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>357.666.035.237</b>	<b>294.385.351.935</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>88.889.337.527</b>	<b>89.711.419.375</b>
Tiền	111		99.337.527	131.419.375
Các khoản tương đương tiền	112		88.790.000.000	89.580.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>165.999.000.000</b>	<b>140.400.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.999.000.000	140.400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.702.683.498</b>	<b>9.322.724.516</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.385.788.424	6.572.415.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.066.326.826	389.931.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.250.568.248	2.360.377.997
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>73.376.115.136</b>	<b>54.145.469.248</b>
Hàng tồn kho	141	8	75.002.041.546	55.422.049.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.625.926.410)	(1.276.580.513)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>698.899.076</b>	<b>805.738.796</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	698.899.076	805.738.796
Thuế phải thu Nhà nước	153			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>504.272.609.483</b>	<b>564.907.018.332</b>
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210			
<i>Tài sản cố định</i>	220	9	418.286.977.890	443.504.516.884
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	221		<b>418.286.977.890</b>	<b>443.504.516.884</b>
<i>Nguyên giá</i>	222		1.012.990.418.258	987.447.096.238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(594.703.440.368)	(543.942.579.354)
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	227			
<i>Nguyên giá</i>	228			73.881.710
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			(73.881.710)
<i>Bất động sản đầu tư</i>	230	10	3.133.792.746	3.650.041.629
<i>Nguyên giá</i>	231		9.386.489.186	9.386.489.186
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(6.252.696.440)	(5.736.447.557)
<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		1.403.484.883	13.416.472.493
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.403.484.883	13.416.472.493
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	4	63.260.807.017	84.064.533.518
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	252		38.980.091.617	37.783.818.118
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.980.715.400	13.980.715.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.300.000.000	32.300.000.000
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	260		18.187.546.947	20.271.453.808
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16.658.991.707	18.340.505.488
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.528.555.240	1.930.948.320
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>861.938.644.720</b>	<b>859.292.370.267</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022**

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

ĐVT: VND

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b><i>NỢ PHẢI TRẢ</i></b>	<b><i>300</i></b>		<b><i>156.798.375.349</i></b>	<b><i>163.528.850.464</i></b>
<b><i>Nợ ngắn hạn</i></b>	<b><i>310</i></b>		<b><i>150.252.171.852</i></b>	<b><i>157.028.816.343</i></b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.450.731.916	15.023.392.375
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		645.294	43.055.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	105.160.029.814	101.853.657.194
Phải trả người lao động	314		6.691.512.484	11.844.608.934
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	14.072.278.549	4.446.606.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.930.914.953	9.062.992.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.946.058.842	14.754.503.167
<b><i>Nợ dài hạn</i></b>	<b><i>330</i></b>		<b><i>6.546.203.497</i></b>	<b><i>6.500.034.121</i></b>
Phải trả dài hạn khác	337		158.061.201	69.550.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.388.142.296	6.430.484.121

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022**

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>705.140.269.371</b>	<b>695.763.519.803</b>
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>18</i>	<i>705.140.269.371</i>	<i>695.763.519.803</i>
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		341.129.324.063	331.752.574.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		287.718.262.461	268.148.839.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		53.411.061.602	63.603.734.815
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>861.938.644.720</b>	<b>859.292.370.267</b>



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

Ngày 18 tháng 10 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B02-DN/HN

(Theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9	
			2022	2021	2022	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	137.573.707.660	105.636.610.250	531.810.144.625	537.027.166.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	137.573.707.660	105.636.610.250	531.810.144.625	537.027.166.062
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	138.468.657.996	103.632.602.742	464.999.723.577	464.545.952.799
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		(894.950.336)	2.004.007.508	66.810.421.048	72.481.213.263
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.063.177.620	1.937.607.682	10.482.879.709	7.589.118.461
Chi phí tài chính	22	22			143.937.123	178.605.863
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				143.937.123	178.605.863
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		(142.313.900)	(727.806.297)	1.196.273.499	(1.382.300.270)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.438.056.273	4.295.956.364	15.201.552.273	15.620.317.434
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.412.142.889)	(1.082.147.471)	63.144.084.860	62.889.108.157
Thu nhập khác	31		192.054.747	386	321.550.634	63.420.354
Chi phí khác	32		757.290.967	12.955.790	1.320.722.781	262.078.750
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(565.236.220)	(12.955.404)	(999.172.147)	(198.658.396)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.977.379.109)	(1.095.102.875)	62.144.912.713	62.690.449.761
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(942.905.002)	(687.548.510)	3.935.863.938	4.571.677.748
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.474.755)	45.881.724	402.393.080	410.493.770
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.032.999.352)	(453.436.089)	57.806.655.695	57.708.278.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(289)	(33)	3.719	3.772



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập  
Ngày 18 tháng 10 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc



VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9	
		2022	2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>62.144.912.713</b>	<b>62.690.449.761</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	51.871.724.242	52.050.301.000
3	Các khoản dự phòng	349.345.897	58.385.376
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.683.480.214)	(7.822.120.112)
6	Chi phí lãi vay	143.937.123	178.605.863
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>103.826.439.761</b>	<b>107.155.621.888</b>
9	Biến động các khoản phải thu	(15.523.399.342)	(11.851.983.145)
10	Biến động hàng tồn kho	(19.579.991.785)	(2.068.348.374)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(5.771.734.918)	29.498.866.759
12	Biến động chi phí trả trước	471.798.743	(4.847.657.036)
14	Tiền lãi vay đã trả	(143.937.123)	(178.605.863)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.894.604.135)	(8.497.258.812)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	482	153.779.397
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.372.721.978)	(13.676.765.752)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>53.011.849.705</b>	<b>95.687.649.062</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(13.613.853.164)	(7.344.658.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	209.660.000	171.000.000
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(137.009.000.000)	(84.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	140.330.000.000	68.010.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	6.626.318.361	4.750.807.560
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(3.456.874.803)</b>	<b>(18.412.850.440)</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B03-DN/HN  
(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9	
		2022	2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu từ đi vay	62.400.000.000	163.020.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(62.400.000.000)	(163.020.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(50.377.056.750)	(43.627.212.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>(50.377.056.750)</b>	<b>(43.627.212.500)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	<b>(822.081.848)</b>	<b>33.647.586.122</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	89.711.419.375	64.349.702.229
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	88.889.337.527	97.997.288.351



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

Ngày 18 tháng 10 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

Quý 3 Năm 2022

## **I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.



**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	47.274.100	95.713.000
Tiền gửi ngân hàng	52.063.427	35.706.375
Các khoản tương đương tiền (*)	88.790.000.000	89.580.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.889.337.527</b>	<b>89.711.419.375</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được ghi bằng VNĐ.

#### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

###### (i) Ngắn hạn

	30/9/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	165.999.000.000		165.999.000.000	140.400.000.000		140.400.000.000
	<u>165.999.000.000</u>		<u>165.999.000.000</u>	<u>140.400.000.000</u>		<u>140.400.000.000</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

###### (ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của công ty.

	30/9/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn trên 1 năm)	10.300.000.000	-	10.300.000.000	32.300.000.000	-	32.300.000.000
	<u>10.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.300.000.000</u>	<u>32.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>32.300.000.000</u>

##### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>	7.000.000.000		7.000.000.000	
<i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30/9/2022					1/1/2022				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên kết</b>										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20,00%	38.980.091.617		22.378.356.000	2.402.400	20,00%	37.783.818.118		25.837.812.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
			<b>52.960.807.017</b>					<b>51.764.533.518</b>		

(\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Ngày 4 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nhận được thông báo chính thức của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC (“DCD”), công ty mà Nhóm Công ty đầu tư vào, thông báo DCD được sát nhập vào Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng (“DIG”), và do đó cổ phiếu của DCD không còn được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội. Nhóm Công ty được quyền hoán đổi cổ phiếu của DCD vào cổ phiếu của DIG theo tỷ lệ 1:1. Thủ tục hoán đổi được hoàn thành vào ngày 11 tháng 5 năm 2021. Trong kỳ, Nhóm Công ty cũng nhận được cổ tức bằng cổ phiếu từ DIG với tỷ lệ lần lượt là 10%, 17%

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>(a) Phải thu khách hàng</b>		
Bên thứ ba	588.363.964	161.493.673
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	19.797.424.460	6.410.921.619
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.385.788.424</b>	<b>6.572.415.292</b>
<b>(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	19.797.424.460	6.397.734.819
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		13.186.800
<b>Cộng</b>	<b>19.797.424.460</b>	<b>6.410.921.619</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	1.807.326.826	389.931.227
Các bên liên quan	259.000.000	
	<b>2.066.326.826</b>	<b>389.931.227</b>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>(a) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi	6.004.054.268	2.147.494.628
Phải thu ngắn hạn khác	246.513.980	212.883.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.250.568.248</b>	<b>2.360.377.997</b>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	6.250.568.248	2.360.377.997
Các bên liên quan		
	<b>6.250.568.248</b>	<b>2.360.377.997</b>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			309.074.000	
Nguyên vật liệu	38.179.370.058		18.037.721.927	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.077.376.934	(1.625.926.410)	5.273.024.696	(1.276.580.513)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.470.313.089		18.090.323.084	
Thành phẩm	7.251.886.465		13.399.650.104	
Hàng hóa			312.255.950	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.002.041.546</b>	<b>(1.625.926.410)</b>	<b>55.422.049.761</b>	<b>(1.276.580.513)</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>177.811.245.142</b>	<b>777.795.504.647</b>	<b>15.320.788.648</b>	<b>16.519.557.801</b>	<b>987.447.096.238</b>
Tăng trong kỳ					
<i>Mua mới</i>		700.000.000			700.000.000
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>		25.437.936.365			25.437.936.365
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>					
Giảm trong kỳ			530.728.436	63.885.909	594.614.345
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>			530.728.436	63.885.909	594.614.345
<i>Giảm khác</i>					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>177.811.245.142</b>	<b>803.933.441.012</b>	<b>14.790.060.212</b>	<b>16.455.671.892</b>	<b>1.012.990.418.258</b>
<b>Giá trị khấu hao:</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>73.076.750.893</b>	<b>447.416.432.796</b>	<b>10.567.702.236</b>	<b>12.881.693.429</b>	<b>543.942.579.354</b>
Khấu hao trong kỳ	6.398.064.416	43.135.397.112	930.800.868	891.212.963	51.355.475.359
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>					
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>			530.728.436	63.885.909	594.614.345
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79.474.815.309</b>	<b>490.551.829.908</b>	<b>10.967.774.668</b>	<b>13.709.020.483</b>	<b>594.703.440.368</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>104.734.494.249</b>	<b>330.379.071.851</b>	<b>4.753.086.412</b>	<b>3.637.864.372</b>	<b>443.504.516.884</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>98.336.429.833</b>	<b>313.381.611.104</b>	<b>3.822.285.544</b>	<b>2.746.651.409</b>	<b>418.286.977.890</b>

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 67.437 triệu (tại 01/01/2022 là 62.440 triệu đồng)

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(c) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
Giảm trong năm	73.881.710	73.881.710
Số cuối kỳ		
<b>Giá trị khấu hao:</b>		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
Giảm trong năm	73.881.710	73.881.710
Số cuối kỳ		
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ		



**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(d) Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giảm		
Số dư cuối kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.736.447.557	5.736.447.557
Khấu hao trong kỳ	516.248.883	516.248.883
Giảm		
Số dư cuối kỳ	6.252.696.440	6.252.696.440
Số dư đầu kỳ	3.650.041.629	3.650.041.629
Số dư cuối kỳ	3.133.792.746	3.133.792.746

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

<b>12 TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN</b>	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Số dư đầu kỳ	13.416.472.493	725.663.402
Tăng/ bổ sung	13.890.096.161	15.696.987.380
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(25.437.936.365)	(3.006.178.289)
Điều chuyển sang chi phí trả trước	(465.147.406)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.403.484.883</b>	<b>13.416.472.493</b>
<b>13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
<b>(a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Công cụ và dụng cụ	65.861.788	
Chi phí trả trước khác	633.037.288	805.738.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>698.899.076</b>	<b>805.738.796</b>
<b>(b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Bao bì luân chuyển	1.758.784.512	2.600.734.512
Chi phí thuê đất trả trước	10.808.256.013	11.157.361.999
Công cụ và dụng cụ	177.195.685	40.189.020
Chi phí trả trước khác	3.914.755.497	4.542.219.957
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.658.991.707</b>	<b>18.340.505.488</b>
<b>14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>30/9/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Phải trả cho các bên thứ ba	3.466.939.250	11.747.726.471
Phải trả cho các bên liên quan	3.983.792.666	3.275.665.904
	<b>7.450.731.916</b>	<b>15.023.392.375</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.983.792.666</b>	<b>3.275.665.904</b>
<i>Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco</i>	3.983.792.666	3.041.408.804
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	3.681.584.617	2.841.417.388
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	3.039.165	113.641.416
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	299.168.884	86.350.000
<b>Bên liên quan khác</b>		<b>234.257.100</b>
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		234.257.100

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí khác	14.072.278.549	4.446.606.638
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.072.278.549</b>	<b>4.446.606.638</b>

## 16 PHẢI TRẢ KHÁC

### (a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2022	01/01/2022
Cổ tức phải trả	5.086.736.808	4.316.312.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.312.451.619	1.234.021.339
Phải trả ngắn hạn khác	3.531.726.526	3.512.658.744
	<b>9.930.914.953</b>	<b>9.062.992.891</b>

### (b) Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	158.061.201	69.550.000
	<b>158.061.201</b>	<b>69.550.000</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN/HN

**17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Số đã cân trừ</b>	<b>30/09/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>VNĐ</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	
Thuế giá trị gia tăng	11.120.066.888	102.029.209.046	25.801.502.276	(35.534.153.484)	51.813.620.174
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.780.571.320	503.806.807.012	539.932.130.072		51.655.248.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.523.059.482	3.935.863.938	4.894.604.135		1.564.319.285
Thuế thu nhập cá nhân	429.959.504	1.699.491.933	2.100.298.858		29.152.579
Tiền thuê đất		293.068.548	195.379.032		97.689.516
Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000		
	<b>101.853.657.194</b>	<b>611.770.440.477</b>	<b>572.929.914.373</b>	<b>(35.534.153.484)</b>	<b>105.160.029.814</b>

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Vốn cổ phần**

	30/9/2022			01/01/2022		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Các cổ đông khác	7.105.000	71.050.000.000	49%	7.105.000	71.050.000.000	49%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>		<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>	
<b>Cổ phiếu</b>						
		30/9/2022 (cổ phiếu)			01/01/2022 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**-Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

**-Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

**Tổng số:**

- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021).
- Quyết toán cổ tức năm 2020 còn lại 20% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2021).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 tỷ lệ 15% (trả vào ngày 30/12/2021).
- Quyết toán cổ tức năm 2021 còn lại 15% thực hiện chi trả vào ngày 16/6/2022).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 tỷ lệ 20% (trả ngày 30/09/2022).

**Các quỹ của công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

30/09/2022 and 1/1/2022			
Số lượng	VNĐ		
14.500.000	145.000.000.000		
14.500.000	145.000.000.000		
Năm 2022	Tỷ lệ	Năm 2021	Tỷ lệ
VNĐ		VNĐ	
50.750.000.000	35%	65.250.000.000	45%
		14.500.000.000	10%
		29.000.000.000	20%
		21.750.000.000	15%
		21.750.000.000	15%
		29.000.000.000	20%
30/9/2022		01/01/2022	
VNĐ		VNĐ	
219.010.945.308		219.010.945.308	
341.129.324.063		331.752.574.495	

**18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>308.431.746.139</b>	<b>672.442.691.447</b>
Lợi nhuận thuần trong năm			97.657.483.228	97.657.483.228
Cổ tức			(65.250.000.000)	(65.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(11.713.305.806)	(11.713.305.806)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			3.238.911.829	3.238.911.829
Trích quỹ công tác xã hội			(590.442.607)	(590.442.607)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(21.818.288)	(21.818.288)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>331.752.574.495</b>	<b>695.763.519.803</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>331.752.574.495</b>	<b>695.763.519.803</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ			57.806.655.695	57.806.655.695
Cổ tức năm trước			(21.750.000.000)	(21.750.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.878.861.481)	(3.878.861.481)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			6.613.532.775	6.613.532.775
Trích quỹ công tác xã hội			(516.732.612)	(516.732.612)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			102.155.191	102.155.191
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>341.129.324.063</b>	<b>705.140.269.371</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 03/2022</b>	<b>Quý 03/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bán thành phẩm	135.389.095.920	103.427.509.542
Cung cấp dịch vụ	219.740.364	311.131.614
Doanh thu khác	1.964.871.376	1.897.969.094
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>137.573.707.660</b>	<b>105.636.610.250</b>

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Quý 03/2022</b>	<b>Quý 03/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	137.865.747.291	102.944.372.545
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	186.231.390	273.755.182
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	305.904.298	183.434.398
Giá vốn khác	110.775.017	231.040.617
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>138.468.657.996</b>	<b>103.632.602.742</b>

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 03/2022</b>	<b>Quý 03/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi tiền gửi	3.063.177.094	1.937.607.390
Doanh thu tài chính khác	526	292
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.063.177.620</b>	<b>1.937.607.682</b>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 03/2022</b>	<b>Quý 03/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí lãi vay		
<b>TỔNG CỘNG</b>		

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 03/2022 VNĐ	Quý 03/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.542.083.983	3.205.406.823
Chi phí khấu hao	258.992.289	412.688.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.448.407	171.513.854
Chi phí quản lý khác	1.287.531.594	506.347.287
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.438.056.273</b>	<b>4.295.956.364</b>

**24 THU NHẬP KHÁC**

	Quý 03/2022 VNĐ	Quý 03/2021 VNĐ
Thu từ thanh lý phế liệu, bao bì và bồi thường vỏ chai bẻ	187.872.727	
Thu nhập khác	4.182.020	386
	<b>192.054.747</b>	<b>386</b>




**25 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 03/2022 VNĐ	Quý 03/2021 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	12.727.778	
Khác	744.563.189	12.955.790
<b>Chi phí khác</b>	<b>757.290.967</b>	<b>12.955.790</b>



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

Ngày 18 tháng 10 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng

Lê Đăng Khoa  
Giám đốc